

Số: 1143/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật”
trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí

quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 Phụ lục hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh, bao gồm:

1. Phụ lục I Hướng dẫn nội dung chỉ tiêu 18.4 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và chỉ tiêu 9.5 “Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

2. Phụ lục II Hướng dẫn nội dung tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phụ lục III Hướng dẫn nội dung chỉ tiêu 9.6 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, chỉ tiêu 9.7 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 và chỉ tiêu 9.4. “Quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật” thuộc Tiêu chí quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.

Điều 2.

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá chỉ tiêu 18.4 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, chỉ tiêu 9.6 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và chỉ tiêu 9.7 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá chỉ tiêu 9.5 “Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh và chỉ tiêu 9.4. “Quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật” thuộc Tiêu chí quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh thực hiện theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ đề nghị thẩm tra, thẩm định tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật” để xét, công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và đạt chuẩn đô thị văn minh đã được gửi đến cơ quan có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực, địa phương có thể lựa chọn tiếp tục thực hiện theo Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP hoặc thực hiện theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có liên quan, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTg Lê Thành Long (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để phối hợp);
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới trung ương (để phối hợp);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để chỉ đạo thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, PBGDPL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tịnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHỈ TIÊU 18.4 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT”
THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ CHỈ TIÊU 9.5 “PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH” THUỘC TIÊU CHÍ
PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH**

*(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

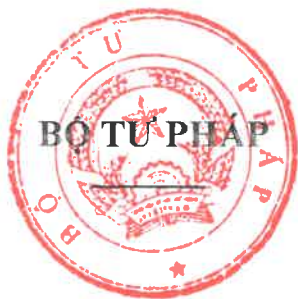
I. Xã đạt chỉ tiêu 18.4 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Tài liệu đánh giá
1	Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Tiêu chí 1 “Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 08 điểm)	Theo quy định tại Tiêu chí 1, Tiêu chí 2 và Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP.
2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 24 điểm)	

3	Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Tiêu chí 3 “Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 12 điểm)	
---	------------------------------------	--	--

II. Phường, thị trấn đạt chỉ tiêu 9.5 “Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 là phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

III. Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục này được tổng hợp từ kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh. 



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 16 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT”
THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

I. Xã đạt tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
1	Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở		
1.1	Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật	a) Các chỉ tiêu 3, 4, 5 và 6 thuộc Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt số điểm tối đa	Theo quy định tại chỉ tiêu 3, 4, 5 và 6 thuộc Tiêu chí 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP
		b) Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (thông báo, công văn, hợp đồng, báo cáo, danh sách...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.

TT	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
		c) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	- Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật - Hồ sơ đề nghị khen thưởng (Quyết định công nhận giải pháp, sáng kiến hoặc báo cáo thành tích).
1.2	Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	a) Chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 3 “Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý” theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt số điểm tối đa b) Huy động đội ngũ luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở	Theo quy định tại chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, danh sách, báo cáo, quyết định công nhận hòa giải viên...) thể hiện có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hòa giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên/tổ hòa giải...

TT	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
		c) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở	- Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở. - Hồ sơ đề nghị khen thưởng (Quyết định công nhận giải pháp, sáng kiến hoặc báo cáo thành tích).
2	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành (sau đây gọi là vụ việc, hòa giải thành) <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100</i>	$\geq 90\%$	Theo quy định tại chỉ tiêu 1 (nội dung 2) thuộc Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP.
3	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu <i>Tỷ lệ % = (Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý/Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý) x 100</i>	$\geq 90\%$	Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý và số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tổng hợp và cung cấp. ²

II. SỐ LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ

1. Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung tại điểm a tiểu mục 1.1, điểm a tiểu mục 1.2 và tiểu mục 2 Mục I Phụ lục này được tổng hợp từ kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

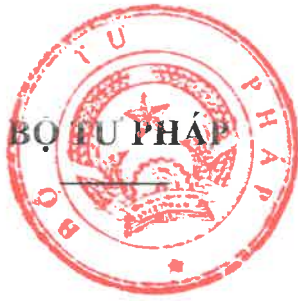
2. Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung còn lại tại Mục I Phụ lục này (trừ các nội dung tại điểm c tiểu mục 1.1 và điểm c tiểu mục 1.2) được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Ghi chú:

¹ Đối với những nội dung tại tiểu mục 2, tiểu mục 3 Mục I Phụ lục này, nếu trong năm không phát sinh nhiệm vụ vì lý do khách quan được tính đạt 100%.

² Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi quản lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm, đồng thời giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHỈ TIÊU 9.6 “HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH” THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, CHỈ TIÊU 9.7 “HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH” THUỘC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ CHỈ TIÊU 9.4 “QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT” THUỘC TIÊU CHÍ QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC CẤP TỈNH ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. Huyện đạt chỉ tiêu 9.6 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quận, thị xã, thành phố đạt chỉ tiêu 9.4 “Quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật” thuộc Tiêu chí quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn		
1.1	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành đúng thẩm quyền, thời</i>	100%	- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành kèm theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
	<i>hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành) x100</i>		thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật (nếu có).
1.2	Tỷ lệ văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bảo đảm đúng quy định pháp luật² (sau đây gọi là văn bản hành chính) <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái pháp luật / Tổng số văn bản hành chính đã ban hành) x 100</i>	≥ 80%	- Sổ đăng ký văn bản đi của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Công an cấp huyện. - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản hành chính của cấp huyện trái pháp luật (nếu có).
2	Tiếp cận thông tin		
2.1	Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định pháp luật	Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin	Danh mục thông tin đã được Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp huyện hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc hình thức phù hợp khác.

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
2.2	Tỷ lệ thông tin được công khai kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	$\geq 90\%$	- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...). - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
2.3	Tỷ lệ thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	$\geq 90\%$	- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
3	Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở		
3.1	Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo Kế hoạch, văn bản	- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
		chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	dân cấp huyện ban hành. - Kế hoạch, văn bản của cơ quan Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện (nếu có). - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch.
3.2	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>	≥ 80%	
3.3	Bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	≥ 80% nhiệm vụ được bảo đảm kinh phí thực hiện	- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ,

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
			bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch đã phê duyệt.
3.4	Tỷ lệ báo cáo viên pháp luật cấp huyện được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ báo\ cáo\ viên\ pháp\ luật\ cấp\ huyện\ được\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng / Tổng\ số\ báo\ cáo\ viên\ pháp\ luật\ của\ cấp\ huyện) \times 100$	$\geq 80\%$	- Kế hoạch, Giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn. - Danh sách báo cáo viên pháp luật cấp huyện được công nhận. - Danh sách báo cáo viên pháp luật cấp huyện xác nhận tham dự tập huấn hoặc được cấp phát tài liệu.
3.5	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện về hòa giải ở cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức, kỹ năng hòa giải ở cơ sở và phương pháp tập huấn $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ tập\ huấn\ viên\ cấp\ huyện\ về\ hòa\ giải\ ở\ cơ\ sở\ được\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng / Tổng\ số\ tập\ huấn\ viên\ về\ hòa\ giải\ ở\ cơ\ sở\ của\ cấp\ huyện) \times 100$	$\geq 80\%$	- Kế hoạch, Giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn. - Danh sách tập huấn viên về hòa giải ở cơ sở của cấp huyện. - Danh sách tập huấn viên về hòa giải ở cơ sở của cấp huyện xác nhận tham dự tập huấn hoặc được cấp phát tài liệu.
4	Trợ giúp pháp lý		
	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ được\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ trên\ địa\ bàn / Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ có\ yêu\ cầu\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ trên\ địa\ bàn) \times 100$	$\geq 80\%$	Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn huyện có yêu cầu trợ giúp pháp lý và số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn huyện được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tổng hợp và cung cấp. ³

II. Huyện đạt chỉ tiêu 9.7 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” thuộc Tiêu chí về huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng các tiêu chuẩn tại Mục I Phụ lục này và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đạt chuẩn ¹	Tài liệu đánh giá
1	Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết trên theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận trên địa bàn huyện) x 100</i>	100%	- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.
2	Tỷ lệ các vụ, việc hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải trên địa bàn huyện) x 100</i>	≥ 85%	- Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.
3	Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn huyện) x 100</i>	100%	- Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên. - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính.
4	Tỷ lệ vụ, việc hòa giải đã được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết trên địa bàn huyện) x 100</i>	100%	

III. SỐ LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ

Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung tại Mục I và Mục II Phụ lục này được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.

Ghi chú:

¹ Đối với những nội dung tại các tiểu mục 1.1, 2.3 và 4 Mục I, các tiểu mục 1, 2, 3 và 4 Mục II Phụ lục này, nếu trong năm không phát sinh nhiệm vụ vì lý do khách quan thì được tính đạt 100%.

² Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên - môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

³ Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi quản lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm, đồng thời giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.